

Bản án số: 481/2024/HSPT
Ngày 19/6/2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Thành Quang;

Các Thẩm phán: Ông Phùng Hải Hiệp;

Ông Nguyễn Phan Nam.

- Thư ký phiên tòa: Bà Triệu Hương Thùy - Thư ký viên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Lý - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 19/6/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 147/2024/TLPT-HS ngày 02/02/2024, do có kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án số 525/2023/HS-ST ngày 24/10/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

- Bị án Chu Trọng X, sinh ngày 30/10/1957; nơi ĐKKHKT: Số 21 ngõ 2 L, phường T, quận H, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

- Bị cáo Phạm Anh H, sinh ngày 16/06/1945; chết ngày 14/10/2021 (theo trích lục khai tử số 287/TLKT-BS ngày 15/10/2021 của UBND phường P, quận T, Hà Nội).

- Bị hại: Bộ G; trụ sở: 35 đường Đ, phường L, quận T, Hà Nội; vắng mặt người đại diện và có văn bản xin vắng mặt (Văn bản số 2962/BGDĐT-VP ngày 17/6/2024).

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được Tòa án cấp sơ thẩm xác định là người thừa kế của bị cáo Phạm Anh H có kháng cáo:

1. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1948; HKTT: Số 20 H, phường P, quận T, Hà Nội; nơi ở: P408, Chung cư Đ, phường H, quận H, Hà Nội; vắng mặt.

2. Chị Phạm Bích H1, sinh năm 1969; HKTT: Tổ dân phố số 8 phường L, quận H, Hà Nội; nơi ở: Dãy 24 khu A, tập thể H, tổ 18 P, quận H, Hà Nội; vắng mặt.

3. Anh Phạm Minh H2, sinh năm 1970; HKTT: Số 20 phố H, phường P, quận T, Hà Nội; nơi ở: P206-D1 Tập thể H, phường B, quận T, Hà Nội; có mặt.

4. Anh Phạm Anh H3, sinh năm 1983; HKTT: P408-A1 Đ, phường H, quận M, Hà Nội; nơi ở: Số 9B ngõ 61 ngách 32 Đ, phường T, Hà Nội; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị M, chị Phạm Bích H1, anh Phạm Minh H2 và anh Phạm Minh H3 là ông Đào Hồng S1; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác có kháng cáo:

1. Bà Vũ Thị Thanh H4, sinh năm 1976 và ông Nguyễn Xuân Th, sinh năm 1970; ĐKHKT: Số 123 phố B, phường N, quận T, thành phố Hà Nội; nơi ở: Số 30 phố T, phường B, quận T, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo ủy quyền của bà H4, ông Th: Ông Chu Đ, sinh năm 1960; địa chỉ: P6 B11 Tập thể K, phường K, quận Đ, Hà Nội; vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1977 và bà Đàm Thị D; ĐKHKT: Số 277 P, phường Đ, quận T, thành phố Hà Nội; nơi ở: Số 13 C, phường T, quận H thành phố Hà Nội; vắng mặt.

3. Ông Nguyễn Ngọc B, sinh năm 1960; ĐKHKT: Số 117 H, phường P, quận H, thành phố Hà Nội; nơi ở: 7+9+11 N, phường C, quận H, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác không kháng cáo:

1. Ông Phan Duy V, sinh năm 1960; trú tại: Số 17 ngách 276/4 N, phường Y, quận T, Hà Nội; vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Ông Lương Minh S, sinh năm 1957 và vợ là bà Nguyễn Thị H5; ĐKHKT: Số 9 Đ, phường H, quận H, Hà Nội; Chỗ ở: C2/152 T, phường T, quận T, Hà Nội; vắng mặt.

3. Bà Triệu Thị Lệ H6, HKTT: Số 13 P, phường T, quận H, Hà Nội; Nơi ở: P2212 T, khu đô thị mới T, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

4. Ủy ban nhân dân quận H; vắng mặt người đại diện và có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

5. Ủy ban nhân dân thành phố H; vắng mặt người đại diện.

6. Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố H; vắng mặt người đại diện.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Hành vi Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản:

Nhà và đất tại 20 H trước năm 1954 là Gara ô tô của nhà T (Pháp) có diện tích đất 136m², trên đất có 01 gara ô tô diện tích khoảng 70m². Sau khi tiếp quản, nhà và đất tại 20 H được giao cho Bộ Y sử dụng. Năm 1971, Bộ Y giao lại cho Ủy ban B quản lý. Đến năm 1989, khi Ủy ban B sát nhập về Bộ G, nhà và đất tại 20 H do Bộ G quản lý, sử dụng.

Ngày 24/02/1989, Công đoàn Văn phòng Bộ G, đại diện là ông Nguyễn Đức T1 đã ký Hợp đồng số 01 với Trung tâm dịch vụ kỹ thuật Công đoàn G do bà Lê Bích Ch là đại diện để liên kết tổ chức xưởng dịch vụ sửa chữa ô tô, xe máy tại 20 H, thời hạn liên kết 05 năm.

Ngày 29/8/1991, Công đoàn G có Quyết định số 93/CĐ cử Phạm Anh H làm Phó Giám đốc Trung tâm dịch vụ kỹ thuật Công đoàn G phụ trách cơ sở sửa chữa xe ô tô, xe máy tại 20 H (H không thuộc biên chế của Công đoàn G). Khi cử Phạm Anh H phụ trách cơ sở sửa chữa ô tô, xe máy tại 20 H, giữa Công đoàn G và Phạm Anh H không có biên bản bàn giao hiện trạng.

Ngày 15/3/1994, ông Nguyễn Đức T1 - Phó Chánh Văn phòng Bộ G đã ký Hợp đồng liên kết đầu tư xây dựng số 394/VP-QT với Công đoàn G do Phạm Anh H là chủ đầu tư để xây dựng nhà 20 H. Ngày 27/9/1994, Văn phòng Bộ G có Công văn số 1186 đề nghị Sở nhà đất thành phố H xác nhận về quyền quản lý nhà tại 20 H. Ngày 27/10/1994, Sở nhà đất thành phố H có Công văn số 2673 gửi Văn phòng Bộ G, nội dung:

- Nhà và đất ở 20 H do Văn phòng Bộ G quản lý đang dùng làm cơ sở sản xuất sửa chữa ô tô.

+ Tổng diện tích đất: 136m²

+ Tổng diện tích nhà: 72 m² là nhà 1 tầng mái tôn dùng làm xưởng sửa chữa ô tô.

Toàn bộ diện tích nhà đất trên thuộc sở hữu Nhà nước, Văn phòng Bộ G được giao sử dụng, nếu sửa chữa cải tạo nâng cấp, phải làm thủ tục hợp thức quyền sử dụng đất và phải xin phép thành phố về kiến trúc và quy hoạch đô thị. Sau khi xây dựng xong phải đến đăng ký sử dụng tại Sở Nhà đất H.

Do Văn phòng Bộ G chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại 20 H và chưa được cấp phép xây dựng nên Hợp đồng liên kết xây dựng không thực hiện được. Sau khi không xin phép xây dựng được, Phạm Anh H tiếp tục sử dụng nhà và đất tại 20 H làm gara sửa chữa ô tô. Năm 1998, Phạm Anh H đã bán 39,5m² nhà và đất cho ông Phan Duy V (thực tế là bán cho ông Lương Minh S và bà Nguyễn Thị H5) với giá 107 lượng vàng. Ông S đã nhờ ông Phan Duy V đứng tên trong hợp đồng mua bán, kèm theo Hợp đồng mua bán là Giấy mua bán viết tay của ông Í cho H; Bản sao trích lục bản đồ; Biên bản bàn giao bất động sản giữa Ủy ban B cho Bộ G tạo ký ngày 02/8/1987; Giấy xác nhận của Bộ Y. Năm 2006, ông Phan Duy V, bà Nguyễn Thị H5 (vợ ông S) ký Hợp đồng mua bán nhà và đất trên cho bà Vũ Thị Thanh H4 với giá 770 triệu đồng. Ngày 12/01/2015, bà Vũ Thị Thanh H4 đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Q với giá 9,5 tỷ đồng. Ngày 27/01/2015, UBND quận H đã cấp GCNQSDĐ số BV 157607 cho ông Nguyễn Văn Q và bà Đàm Thị D.

Ngày 29/7/1999, Văn phòng Bộ G có Công văn số 240/VP gửi Công đoàn G, nội dung: Ngày 15/3/1994, Công đoàn G và Văn phòng Bộ G có ký Hợp đồng liên kết đầu tư xây dựng số 394/VP-QT, nhưng Hợp đồng không thực hiện

được do không có đủ hồ sơ theo quy định về xây dựng cơ bản. Ngày 22/7/1997, Công đoàn G có tờ trình đề nghị thành lập Trung tâm hướng nghiệp dạy nghề N tại 20 H, nhưng không thực hiện được. Văn phòng Bộ G phải quản lý sử dụng cơ sở Nhà nước giao. Văn phòng Bộ G yêu cầu Công đoàn G sớm trả lại cơ sở 20 H.

Cuối năm 2000, Phạm Anh H đã tự phá dỡ gara ô tô, xây dựng nhà không phép (3,5 tầng) trên diện tích đất 100m². Sau đó làm thủ tục nhập hộ khẩu toàn bộ gia đình (gồm 10 nhân khẩu) từ địa chỉ số 01 phố M, phường H, quận H, Hà Nội về địa chỉ 20 H, phường P, quận T, Hà Nội.

Ngày 08/01/2002, Bộ G đã gửi Công văn số 171/VP đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố H giúp ngăn chặn việc xây dựng nhà của Phạm Anh H.

Ngày 14/01/2002, Ủy ban nhân dân thành phố H có Công văn 189/UB-XDĐT yêu cầu Ủy ban nhân dân quận H, Công văn số 117/UB-XDĐT gửi Ủy ban nhân dân quận H phối hợp với Công đoàn G kiểm tra, xử lý, có biện pháp ngăn chặn việc lấn chiếm, xây dựng nhà trái phép của Phạm Anh H.

Ngày 18/9/2002, Phạm Anh H đã có đơn gửi Văn Phòng Bộ G đề nghị trả lại 70m² tại 20 H cho Bộ G với yêu cầu Bộ G sắp xếp chỗ ở mới cho 03 hộ gia đình của Phạm Anh H và đền bù tổng số tiền 950.000.000 đồng. Tuy nhiên, Bộ G đã không thoả thuận được với Phạm Anh H, H tiếp tục quản lý và sử dụng nhà và đất tại 20 H.

Ngày 09/8/2007, Bộ G có Công văn số 8376/BGDĐT- VP gửi Ủy ban nhân dân thành phố H, Ủy ban nhân dân quận H, UBND phường P có biện pháp ngăn chặn việc xây dựng đất công và thu hồi lại cơ sở 20 H cho Bộ G.

Ngày 07/03/2007, Phạm Anh H và bà Triệu Thị Lệ H6 đã ký hợp đồng đặt cọc mua bán quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở trên diện tích 100m² đất và nhà tại 20 H với giá 7.800.000.000 đồng với điều kiện Phạm Anh H phải làm được thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H6. Từ ngày 07/3/2007 đến ngày 12/4/2007 bà H6 đã trả cho Phạm Anh H 4.000.000.000 đồng, sau đó nhận và sử dụng nhà 20 H. Ngày 12/3/2008, ngày 15/3/2008 bà H6 trả thêm H 300.000.000 đồng. Do Phạm Anh H không xin được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Triệu Thị Lệ H6 nên bà H6 không trả 3,5 tỷ đồng theo hợp đồng đặt cọc cho H. Sau khi nhận bàn giao nhà, năm 2007 bà Triệu Thị Lệ H6 đã tiếp tục xây dựng trái phép nhà 20 H thành nhà 06 tầng và chuyển hộ khẩu từ tổ 15 phố M, quận H về 20 H.

Ngày 13/3/2009, Bộ T đã chủ trì cuộc họp với Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND quận H, UBND quận T, UBND phường T, UBND phường P, Bộ G. Kết luận cuộc họp Bộ T có công văn số 4465/BTC-QLCS ngày 27/3/2009 gửi UBND thành phố H với nội dung: Bộ T đề nghị UBND thành phố H giao Thanh tra Nhà nước thành phố H thanh tra việc quản lý sử dụng nhà số 20 H và hành vi của Phạm Anh H.

Ngày 31/8/2009, Thanh tra thành phố có Quyết định số 1643/QĐ-TTTP(P2) thành lập Đoàn Thanh tra liên ngành để thanh tra việc quản lý sử

dụng nhà, đất tại 20 phố H, quận T. Tại Bản kết luận thanh tra số 64/KL-TTTP (P2) ngày 14/01/2010 của Thanh tra thành phố chuyển Cơ quan Công an thành phố đề nghị điều tra khởi tố đối với Phạm Anh H và các đối tượng liên quan để xử lý theo quy định của pháp luật. Đồng thời, thu hồi diện tích nhà đất về cho Nhà nước.

Ngày 10/6/2010, Bộ G có văn bản số 3298/BGDĐT gửi Bộ T báo cáo phương án xử lý, sắp xếp và sử dụng các cơ sở nhà đất thuộc Văn phòng Bộ G đang quản lý và sử dụng tại địa bàn thành phố H. Bộ G đề nghị phương án chuyển giao nhà 20 H cho thành phố H thu hồi. Ngày 31/7/2013, UBND thành phố H có Công văn số 5456/UBND-KT gửi Bộ T, Bộ G đề nghị thu hồi nhà, đất tại 20 H nhưng không thu hồi được. Hiện nhà, đất tại 20 H vẫn thuộc quyền quản lý của Bộ G. Bộ G đề nghị Cơ quan CSĐT - Công an thành phố H điều tra làm rõ sai phạm của các cá nhân thu hồi nhà, đất tại 20 H.

Tại Bản kết luận định giá số 274 ngày 31/12/2017 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự quận H kết luận:

- Giá trị quyền sử dụng đất 35,9m² tại 20 H thời điểm tháng 04/1998 là 351.820.000 đồng.

- Giá trị quyền sử dụng đất 100m² tại 20 H thời điểm tháng 03/2007 là 3.200.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản quyền sử dụng đất 135,9m² tại 20 H do Phạm Anh H lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt thời điểm hành vi phạm tội trị giá 3.551.000.000 đồng.

- Giá trị quyền sử dụng đất 35,9m² tại 20 H thời điểm tháng 11/2017 là 2.369.400.000 đồng.

- Giá trị quyền sử dụng đất 100m² tại 20 H thời điểm trước khi khởi tố vụ án tháng 11/2017 là 6.600.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản quyền sử dụng đất 135,9m² tại 20 H do Phạm Anh H lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt thời điểm tháng 11/2017 trước khi khởi tố vụ án trị giá 8.969.400.000 đồng.

Quá trình điều tra, Phạm Anh H khai về nguồn gốc 35,9m² tại 20 H là H mua của ông Nguyễn Hữu Í là bảo vệ của Ủy ban B vào năm 1987 có giấy viết tay của ông Í ghi năm 1978. Sau đó Phạm Anh H lại khai diện tích trên là H lấn chiếm được và năm 1993 H đã trả 02 lần tiền cho ông Lại Ngọc U, chuyên viên Phòng quản trị Bộ G để mua lại diện tích 35,9m² tại 20 H, có Phiếu thu tiền của Phòng quản trị Bộ G vào ngày 18/10/1993 số tiền 9.600.000 đồng có nội dung: “Liên kết nhà 18 H tháng 2/90 đến 2/94”, phiếu thu tiền ngày 27/10/1993 số tiền 28.500.000 đồng có nội dung: “nộp trước làm thủ tục cho việc liên doanh xây dựng số nhà 18 H”.

Căn cứ tài liệu điều tra, nội dung trên 02 phiếu thu tiền của Phòng quản trị Bộ G xác định việc Phạm Anh H khai đã mua 35,9m² đất của Bộ G là không có căn cứ. Thực tế từ năm 2002 đến 2007, Bộ G đã nhiều lần có công văn gửi Ủy

ban nhân dân thành phố H, UBND quận T, Ủy ban nhân dân quận H, Ủy ban nhân dân phường P, Ủy ban nhân dân phường T đề nghị ngăn chặn việc xây dựng nhà trái phép của Phạm Anh H và yêu cầu trả lại diện tích đất, nhà tại 20 H nhưng Phạm Anh H không trả.

Như vậy, nhà và đất tại 20 H, phường P, quận T, thành phố Hà Nội thuộc quyền quản lý của nhà nước giao cho Bộ G. Lợi dụng hợp đồng liên doanh giữa Phạm Anh H và Bộ G, từ năm 1991 đến năm 2007, Phạm Anh H đã chiếm giữ sử dụng, xây dựng nhà không phép và bán trái phép diện tích 136m² đất tại 20 H để hưởng lợi 107 lượng vàng và 4.300.000.000 đồng; chiếm đoạt của Bộ G là quyền sử dụng đất trị giá 3.551.820.000 đồng.

2. Hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ và Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng:

Năm 2008, Chu Trọng X được bầu giữ chức vụ Chủ tịch UBND phường T, Hà Nội. Trong năm 2014, bà Triệu Thị Lệ H6 và bà Vũ Thị Thanh H4 nộp hồ sơ xin cấp GCNQSD đất, Chu Trọng X và đồng phạm đã có những hành vi sai phạm dẫn đến hậu quả nghiêm trọng như sau:

**** Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho trường hợp của bà Triệu Thị Lệ H6:***

Tháng 01/2014, bà Triệu Thị Lệ H6 nộp hồ sơ xin cấp GCNQSD đất cho UBND phường T gồm: Sổ hộ khẩu; chứng minh thư nhân dân; Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Phạm Anh H và bà Triệu Thị Lệ H6; Trích lục hồ sơ kỹ thuật thửa đất; Bản cam kết; Đơn xin cấp GCNQSD đất. Trong hồ sơ xin cấp GCNQSD đất của bà Triệu Thị Lệ H6 ghi địa chỉ đất, nhà xin cấp GCNQSD đất tại 20 H là 13 C, phường T, quận H, thành phố Hà Nội. Sau khi tiếp nhận hồ sơ xin cấp GCNQSD đất của bà Triệu Thị Lệ H6, Chu Trọng X đã giao cho Bùi Đức T3 kiểm tra và thẩm định hồ sơ. Mặc dù nhà đất tại 20 H đã được Bộ G đăng ký với UBND phường T là đất thuộc Bộ G quản lý, đang bị tư nhân chiếm dụng nhưng Bùi Đức T3 đã xác nhận với nội dung: Nhà, đất của bà H6 không tranh chấp, nguồn gốc đất do chuyển nhượng, trình Chu Trọng X xác nhận. UBND phường T đã thành lập Hội đồng xét duyệt cấp GCNQSD đất để xét duyệt cấp GCNQSD đất cho bà Triệu Thị Lệ H6. Ngày 15/01/2014, Hội đồng đăng ký nhà đất phường T do Chu Trọng X làm Chủ tịch đã tiến hành họp và xác nhận đất tại 20 H do bà Triệu Thị Lệ H6 đang sử dụng đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tiến hành niêm yết công khai theo quy định, trình UBND quận H để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 16/01/2014, UBND phường T đã tiến hành niêm yết công khai tại phường. Ngày 22/01/2014, Chu Trọng X đã ký tờ trình số 39 ghi với nội dung: UBND phường Đ trình UBND quận H đề nghị cấp GCNQSD đất cho bà Triệu Thị Lệ H6 tại 20 H (ghi địa chỉ 13 C).

Tháng 01/2014, Phòng Tài nguyên và Môi trường quận H tiếp nhận hồ sơ đề nghị xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở của UBND phường T cho bà Triệu Thị Lệ H6 tại địa chỉ 13 C trên diện tích 100m². Phòng Tài nguyên và Môi trường quận H đã giao cho Đỗ Minh Ph - Cán bộ

Phòng Tài nguyên và Môi trường trực tiếp thẩm định hồ sơ,

Mặc dù hồ sơ của bà Triệu Thị Lệ H6 chưa đủ thời gian niêm yết công khai tại phường (niêm yết 07 ngày/15 ngày so với quy định), tờ trình của UBND phường T ghi là UBND phường Đ, theo quy định tại Quyết định số 13 ngày 24/04/2013 của UBND thành phố H thì Đỗ Minh Ph - Cán bộ Phòng Tài nguyên và Môi trường được giao thẩm định hồ sơ phải thực hiện thẩm định tính hợp pháp của hồ sơ về các trình tự thủ tục, nếu thấy cần thiết phải tiến hành kiểm tra tại thực địa. Do thiếu trách nhiệm nên Đỗ Minh Ph không phát hiện được hồ sơ có những sai sót trên, không tiến hành kiểm tra tại thực địa. Ngày 24/01/2014, Đỗ Minh Ph báo cáo kết quả thẩm định đề xuất cấp giấy chứng nhận, báo cáo hồ sơ đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trình ông Đỗ Đình Á, sinh năm: 1955, trú tại: 18 Nhà C, phường Tr, quận H, thành phố Hà Nội - Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường duyệt đồng thời in Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trình Lãnh đạo quận H ký duyệt.

Căn cứ báo cáo thẩm định và đề xuất của Đỗ Minh Ph, trong ngày 24/01/2014, ông Đỗ Đình Á đã ký Tờ trình số 26/TTr-TN-MT gửi Ủy ban nhân dân quận H xác nhận đủ điều kiện cấp GCNQSD đất. Ngày 24/01/2014, ông Nguyễn Quốc H8, sinh năm: 1957, trú tại: Số 8 phố C, phường C, quận H, thành phố Hà Nội - Phó chủ tịch UBND quận H căn cứ vào báo cáo đề xuất và Tờ trình của Phòng Tài nguyên và Môi trường đã ký Quyết định cấp GCNQSD đất và GCNQSD đất số BM 345837 ngày 24/01/2014 cho bà Triệu Thị Lệ H6. Sau khi được cấp GCNQSDĐ trên, bà Triệu Thị Lệ H6 đã chuyển nhượng nhà đất cho ông Nguyễn Ngọc B bằng Hợp đồng mua bán nhà ở và chuyển quyền sử dụng đất ở số 153/2014/HĐMBN ngày 24/01/2014 lập tại Phòng công chứng số 2 thành phố Hà Nội, địa chỉ: 654 N, quận L, Hà Nội. UBND quận H đã xác nhận chuyển quyền sử dụng đất vào trang 4 trên GCNQSDĐ số BM 345837 cho ông Nguyễn Ngọc B.

**** Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho trường hợp của bà Vũ Thị Thanh H4:***

Trong thời gian từ năm 2008 đến 2011, Chu Trọng X là Chủ tịch UBND phường T, Hà Nội đã giao cho Phạm Thị Thu H9 (khi đó là cán bộ địa chính phường T) đi kiểm tra hiện trạng, nhân hộ khẩu tại địa chỉ 20 H, có lập biên bản kiểm tra, trong đó gồm cả hộ bà Vũ Thị Thanh H4. Thời điểm này, H9 biết diện tích đất và nhà tại 20 H do Bộ G quản lý, sử dụng đang bị lấn chiếm, chuyển nhượng trái phép.

Tháng 7/2014, bà Vũ Thị Thanh H4 nộp hồ sơ xin cấp GCNQSD đất cho UBND phường T gồm: Đơn xin cấp GCNQSD đất kèm theo: Giấy mua bán nhà giữa ông Nguyễn Hữu Í và ông Phạm Anh H đề ngày 10/05/1978; Hợp đồng mua bán nhà giữa ông Phạm Anh H và ông Phan Duy V đề ngày 03/04/1998; Hợp đồng mua bán nhà giữa ông Phan Duy V và bà Vũ Thị Thanh H4 đề ngày 09/08/2006; Giấy xác nhận tình trạng tranh chấp của UBND phường P, tất cả các giấy tờ tài liệu trên đều ghi địa chỉ tại nhà số 20 H.

Tại đơn xin cấp GCNQSD đất nộp cho UBND phường T và Trích lục hồ sơ kỹ thuật thửa đất, bà Vũ Thị Thanh H4 ghi địa chỉ nhà đất xin cấp GCNQSD đất là 13 C. UBND phường T đã giao cho Bùi Đức T3 tiến hành thẩm định hồ sơ nguồn gốc sử dụng đất. Mặc dù biết rõ diện tích đất và nhà của bà Vũ Thị Thanh H4 xin cấp GCNQSD đất tại 20 H, nguồn gốc đất do Bộ G quản lý và sử dụng, Bùi Đức T3 - Cán bộ địa chính và Chu Trọng X - Chủ tịch UBND phường T vẫn xác nhận với nội dung: hồ sơ xin cấp GCNQSD đất của bà H4 địa chỉ tại 13 C, nguồn gốc đất mua, bán chuyển nhượng không có tranh chấp. Ngày 22/8/2014, Hội đồng xét duyệt cấp GCNQSD đất do Chu Trọng X - Chủ tịch UBND phường T làm Chủ tịch hội đồng xét duyệt cùng một số lãnh đạo các ban, ngành của phường đã họp để xét duyệt cấp GCNQSD đất cho bà Vũ Thị Thanh H4

Trong hồ sơ xét duyệt cấp GCNQSD đất của bà Vũ Thị Thanh H4 do Bùi Đức T3 trình trước hội đồng xét duyệt, tại tờ trích ngang về nguồn gốc sử dụng đất của bà Vũ Thị Thanh H4 ghi đất do mua bán chuyển nhượng, không có tranh chấp, khiếu kiện, đủ điều kiện cấp GCNQSD đất. Phạm Thị Thu H9 với tư cách là Phó chủ tịch UBND phường phụ trách địa chính do tin tưởng Bùi Đức T3 đã thiếu trách nhiệm không kiểm tra hồ sơ duyệt ký vào bản trích ngang hồ sơ xin cấp GCNQSD đất của bà Vũ Thị Thanh H4 xác nhận hồ sơ đủ điều kiện để hoàn chỉnh hồ sơ trình UBND quận H cấp GCNQSD đất cho bà H4.

Sau khi tiếp nhận hồ sơ xin cấp GCNQSD đất do UBND phường T trình, Phòng Tài nguyên và Môi trường quận H đã giao cho Đỗ Tuấn A - Cán bộ Phòng Tài nguyên và Môi trường thẩm định hồ sơ xin cấp GCNQSD đất của bà Vũ Thị Thanh H4. Quá trình thẩm định hồ sơ, mặc dù trong hồ sơ các giấy tờ thể hiện quá trình mua bán, chuyển nhượng ghi địa chỉ là 20 H, hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND phường T trình địa chỉ là 13 C (lỗi đi 20 H). Do có sự khác nhau về địa chỉ trên Hợp đồng mua bán chuyển nhượng và địa chỉ trên hồ sơ xin cấp GCNQSD đất do UBND phường T xác lập, nhưng Đỗ Tuấn A không yêu cầu UBND phường T làm rõ, giải trình hoặc trả lại hồ sơ cho UBND phường T, vẫn báo cáo đề xuất hồ sơ đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trình ông Đỗ Đình Á - Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường duyệt. Căn cứ báo cáo thẩm định hồ sơ do Đỗ Tuấn A đề xuất, ông Đỗ Đình Á đã ký Tờ trình xác nhận đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ và trình ông Nguyễn Quốc H10 - Phó Chủ tịch UBND quận H ký Quyết định cấp GCNQSD đất cho bà Vũ Thị Thanh H4.

Căn cứ báo cáo đề xuất của Phòng Tài nguyên và Môi trường, ngày 07/10/2014, ông Nguyễn Quốc H10 - Phó Chủ tịch UBND quận H đã ký Quyết định số 1849/QĐ-UBND cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở đối với nhà đất tại 20 H (ghi địa chỉ là 13 C) số BV 157155 cho bà Vũ Thị Thanh H4 diện tích 35,9m². Ngày 12/01/2015, bà Vũ Thị Thanh H4 đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Q. Ngày 27/01/2015, UBND Quận H đã cấp GCNQSDĐ số BV 157607 cho ông Nguyễn Văn Q và bà Đàm Thị D.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 140/2021/HS-ST ngày 05/5/2021, Tòa án

nhân dân thành phố Hà Nội đã quyết định áp dụng khoản 3 Điều 356; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt Chu Trọng X 06 năm 06 tháng tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án; được trừ thời gian tạm giam từ ngày 06/3/2019 đến ngày 08/12/2020.

Áp dụng khoản 4 Điều 175; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt Phạm Anh H 12 năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về tội danh, hình phạt đối với các bị cáo khác, về án phí và thông báo quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/05/2021, bị cáo Phạm Anh H có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin xem xét số tiền tịch thu sung quỹ Nhà nước vì hoàn cảnh gia đình khó khăn.

Ngày 11/05/2021, bị cáo Chu Trọng X có đơn kháng cáo đề nghị thay đổi tội danh từ “Lợi dụng chức vụ quyền hạn” sang tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”.

Ngày 20/05/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn Q và bà Đàm Thị D có đơn kháng cáo đề nghị hủy án sơ thẩm để xét xử lại.

Ở giai đoạn xét xử phúc thẩm, bị cáo Phạm Anh H đã chết ngày 14/10/2021.

Tại bản án phúc thẩm số 227/2021/HSPT ngày 13/04/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao Hà Nội đã quyết định:

Áp dụng khoản 7 Điều 157; khoản 2 Điều 359 Bộ luật Tố tụng hình sự: Hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án về phần hình sự đối với bị cáo Phạm Anh H.

Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu án phí, lệ phí, chấp nhận kháng cáo của bị cáo Chu Trọng X, sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 140/2021/HSST ngày 05/5/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội về phần hình phạt đối với bị cáo Chu Trọng X. Áp dụng khoản 3 Điều 356; điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 Bộ luật Hình sự, xử phạt Chu Trọng X 05 năm tù về tội “Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án, được trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ 06/3/2019 đến 08/12/2020.

Chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn Q và bà Đàm Thị D, hủy quyết định về phần dân sự tại Bản án hình sự sơ thẩm số 140/2021/HSST ngày 05/5/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội để giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 525/2023/HS-ST ngày 24/10/2023 của Tòa

án nhân dân thành phố Hà Nội, quyết định:

“Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai năm 2023:

- Kiến nghị UBND cấp có thẩm quyền thu hồi:

1. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV157155 ngày 07/10/2014 của Ủy ban nhân dân quận H, Hà Nội cấp cho bà Vũ Thị Thanh H4.

2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM345837 ngày 24/01/2014 của Ủy ban nhân dân quận H, Hà Nội cấp cho bà Triệu Thị Lệ H6.

3. Đối với các Hợp đồng chuyển nhượng giữa: Phạm Anh H và ông Lương Minh S, bà Nguyễn Thị H5 (ông S nhờ Phan Duy V đứng tên), ông Lương Minh S, bà Nguyễn Thị H5 với bà Vũ Thị Thanh H4; bà Vũ Thị Thanh H4 với ông Nguyễn Văn Q và bà Đàm Thị D; Phạm Anh H và bà Triệu Thị Lệ H6; bà Triệu Thị Lệ H6 và ông Nguyễn Ngọc B là vô hiệu.

- Bộ G có quyền liên hệ với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền được cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với nhà đất 20 H, quận T, Hà Nội.

*** Về trách nhiệm dân sự, áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự:**

- Buộc bà Nguyễn Thị M, chị Phạm Bích H1, anh Phạm Minh H2, anh Phạm Minh H3 phải hoàn trả cho: Ông Lương Minh S, sinh năm 1957 và vợ là bà Nguyễn Thị H5; ĐKKHKT: Số 9 Đ, phường Đ, quận H, Hà Nội; Chỗ ở: C2/152 T, phường T, quận T, Hà Nội 107 lượng vàng (tương đương 7.350.000.000 đồng). Chia kỷ phần mỗi người phải nộp là 1.837.725.000 đồng.

- Buộc chị Phạm Bích H1, anh Phạm Minh H2, anh Phạm Minh H3 phải hoàn trả cho: Bà Triệu Thị Lệ H6, HKTT: Số 13 C, phường T, quận H, Hà Nội; Nơi ở: P2212 T, khu đô thị mới T, thành phố Hà Nội số tiền 4.300.000.000 đồng. Chia kỷ phần chị H1 phải nộp 1.434.000.000 đồng; anh H2, anh H3 mỗi người phải nộp 1.433.000.000 đồng.

* Ông Lương Minh S, sinh năm 1957 và vợ là bà Nguyễn Thị H5; ĐKKHKT: Số 9 Đ, phường H, quận H, Hà Nội; Chỗ ở: C2/152 T, phường T, quận T, Hà Nội phải hoàn trả cho bà Vũ Thị Thanh H4, sinh năm 1976 HKTT: Số 123 phố B, phường N, quận H, thành phố Hà Nội; nơi ở: Số 30 phố T, phường B, quận H, thành phố Hà Nội số tiền 770.000.000 đồng .

* Bà Vũ Thị Thanh H4, sinh năm 1976; HKTT: Số 123 phố B, phường N, quận H, thành phố Hà Nội; nơi ở: Số 30 phố T, phường B, quận H, thành phố Hà Nội phải hoàn trả cho ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1977 và bà Đàm Thị D; HKTT: Số 277 P, phường Đ, quận H, thành phố Hà Nội; trú tại số 13 C, phường T, quận H thành phố Hà Nội số tiền 9.500.000.000 đồng.

* Bà Triệu Thị Lệ H6, HKTT: Số 13 C, phường T, quận H, Hà Nội; Nơi ở: P2212 T, khu đô thị mới T, thành phố Hà Nội phải hoàn trả cho ông Nguyễn Ngọc B, sinh năm 1960; Trú tại: Số 117 H, phường P, quận H, thành phố Hà Nội; nơi ở: 7+9+11 N, phường C, quận H, thành phố Hà Nội số tiền

17.000.000.000 đồng.

*** Về án phí:** Áp dụng nghị quyết 326/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Bị cáo Chu Trọng X phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị M phải nộp 67.132.500 đồng án phí dân sự. Chị Phạm Bích H1, anh Phạm Minh H2, anh Phạm Minh H3 mỗi người phải nộp 97.434.500 đồng án phí dân sự.

Ông Lương Minh S phải nộp 34.800.000 đồng án phí dân sự.

Bà Vũ Thị Thanh H4 phải nộp 117.500.000 đồng án phí dân sự.

Bà Triệu Thị Lệ H6 phải nộp 125.000.000 đồng án phí dân sự.”

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 31/10/2023, ông Chu Đ (là người đại diện của bà Vũ Thị Thanh H4) có đơn kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm để xem xét trách nhiệm của các cá nhân liên quan đến sai phạm.

Ngày 06/11/2023, ông Nguyễn Văn Q và bà Đàm Thị D có đơn kháng cáo đề nghị xét xử lại phần dân sự, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người thứ ba ngay tình. Trong đơn, ông Q, bà D cho rằng ông bà không có lỗi trong việc chuyển nhượng bất động sản với bà Vũ Thị Thanh H4; việc kiến nghị cấp có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông bà được cấp là trái quy định của pháp luật; quyết định việc bà H4 có trách nhiệm trả lại cho ông bà 9,5 tỷ là không hợp lý.

Ngày 07/11/2023, ông Nguyễn Ngọc B có đơn kháng cáo đề nghị xét xử lại phần dân sự, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người thứ ba ngay tình.

Ngày 24/11/2023, bà Nguyễn Thị M, chị Phạm Bích H1, anh Phạm Minh H2 và anh Phạm Minh H3 có đơn kháng cáo đề nghị giải quyết lại vụ án. Trong đơn, bà M, chị H1, anh H2 và anh H3 trình bày ông H chết không để lại tài sản, vì vậy việc buộc người thừa kế của ông phải thực hiện nghĩa vụ của ông H là không hợp lý. Sau khi chiếm đoạt tài sản thông qua việc chuyển nhượng 135,9 m² đất tại 20 H, ông H đã chi tiêu cá nhân, cho nhiều người khác vay tiền, đầu tư kinh doanh nên số tiền khắc phục hậu quả phải truy thu từ các cá nhân, tổ chức vay tiền của ông H; cụ thể, ông Trần Ngọc H10 vay 1,6 tỷ; bà La Thanh Kh vay 757 triệu; ông Bùi Vinh Q1 vay 950 triệu; chuyển nhượng cổ phần trong Công ty cổ phần thương mại quốc tế Đ với bà La Thị H7 năm 2012.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Q, bà D, ông B vắng mặt; người đại diện theo ủy quyền của bà M, chị H1, anh H2 và anh H3 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội trình bày quan điểm: Tòa án cấp sơ thẩm không xác định bị cáo H chết có để lại di sản thừa kế hay không, những người thừa kế của bị cáo có được nhận di sản gì không nhưng lại buộc các thừa kế phải thực hiện trách nhiệm dân sự thay cho bị cáo là không đúng quy định tại Điều 615 Bộ luật Dân sự. Bên cạnh đó, Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác

định thực trạng nhà đất tại 20 H, chưa quyết định việc thu hồi nhưng lại quyết định Bộ G có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng cả nhà và đất là không đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Sau khi xét xử sơ thẩm, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn Q, bà Đàm Thị D, ông Nguyễn Ngọc B, bà Nguyễn Thị M, chị Phạm Bích H1, anh Phạm Minh H2 và anh Phạm Minh H3 có đơn kháng cáo; người đại diện theo ủy quyền của bà Vũ Thị Thanh H4 là ông Chu Đ có đơn kháng cáo. Các đơn kháng cáo trong thời hạn luật định, phù hợp với quy định tại các Điều 331, 332, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, chỉ có mặt người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị M, chị Phạm Bích H1, anh Phạm Minh H2 và anh Phạm Minh H3; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác có kháng cáo vắng mặt; tuy nhiên, các đương sự trong vụ án này đã được triệu tập hợp lệ (lần thứ 2) và sự vắng mặt của họ không trở ngại cho việc xét xử. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 351 Bộ luật Tố tụng hình sự tiếp tục giải quyết vụ án.

[3] Xét thấy, tại Bản án hình sự sơ thẩm số 140/2021/HSST ngày 05/5/2021, Phạm Anh H bị xác định phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Sau khi xét xử sơ thẩm, Phạm Anh H kháng cáo và chết trong thời gian chuẩn bị xét xử phúc thẩm. Tại Bản án hình sự phúc thẩm số 227/2021/HSPT ngày 13/4/2022, Tòa án cấp phúc thẩm đã đình chỉ vụ án về phần hình sự đối với bị cáo Phạm Anh H; hủy quyết định của bản án sơ thẩm về phần dân sự để giải quyết sơ thẩm lại. Về tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý lại vụ án, đưa những người thừa kế của Phạm Anh H vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng; tuy nhiên, các tài liệu trong hồ sơ vụ án thể hiện, bà Nguyễn Thị M và bị cáo Phạm Anh H đã ly hôn theo Quyết định thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của đương sự số 230/2006/QĐST-HNGĐ ngày 16/10/2006. Như vậy, bà M không phải là người thừa kế theo pháp luật của bị cáo Phạm Anh H.

[4] Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 140/2021/HSST ngày 05/5/2021, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định: “... *Phạm Anh H đã chiếm giữ, sử dụng và bán trái phép diện tích 135,9 m² đất tại 20 H, hưởng lợi 107 lượng vàng và 4.300.000.000 đồng; chiếm đoạt của Bộ G quyền sử dụng đất thời điểm xảy ra hành vi phạm tội trị giá 3.551.820.000 đồng, thời điểm tháng 11/2017 trước khi khởi tố vụ án trị giá 8.969.400.000 đồng*”. Tại Bản án số 227/2021/HSPT ngày 13/4/2022, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định: “... *tài sản bị cáo Phạm Anh*

H chiếm đoạt được xác định là 135,9 m² đất tại 20 H”, đồng thời hủy quyết định về phần dân sự của bản án sơ thẩm để giải quyết sơ thẩm lại. Việc xác định bị cáo Phạm Anh H đã chiếm đoạt tài sản gì, là 135,9 m² đất tại 20 H hay là giá trị quyền sử dụng 135,9 m² đất tại 20 H và giá trị đó được xác định là bao nhiêu phải được cấp sơ thẩm làm rõ vì đây là cơ sở để xác định trách nhiệm dân sự của bị cáo. Theo hướng dẫn tại Điều 10 Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐTP ngày 30/12/2020 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì: “Trường hợp tội phạm thực hiện liên tục, kéo dài thì giá trị tài sản bị chiếm đoạt được xác định tại thời điểm kết thúc hành vi phạm tội. Đối với trường hợp hành vi phạm tội đang diễn ra nhưng bị phát hiện, ngăn chặn thì giá trị tài sản bị chiếm đoạt được xác định tại thời điểm hành vi phạm tội bị phát hiện, ngăn chặn.”

[5] Theo kết quả xác minh của các cơ quan tiến hành tố tụng thành phố Hà Nội thì bị cáo Phạm Anh H có 03 người con là chị Phạm Bích H1, anh Phạm Minh H2 và anh Phạm Minh H3. Theo quy định tại khoản 1 Điều 615 Bộ luật Dân sự thì: *“Những người thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.”* Theo các thừa kế của bị cáo Phạm Anh H trình bày thì khi chết, bị cáo H không để lại di chúc, không để lại tài sản gì cho các thừa kế. Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ việc các thừa kế đã được nhận di sản gì của Phạm Anh H nhưng lại buộc liên đới thực hiện việc hoàn trả lại các khoản tiền mà bị cáo H đã nhận khi chuyển nhượng nhà đất tại 20 H cho ông Lương Minh S, bà Nguyễn Thị H5 và bà Triệu Thị Lệ H7 là chưa đủ cơ sở. Bên cạnh đó, như đã phân tích, khi bị cáo H chết, bà M không phải là người thừa kế theo pháp luật của bị cáo H. Trong quyết định công nhận thuận tình ly hôn giữa bà M và bị cáo H năm 2006 không giải quyết về tài sản. Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ việc bà M có được hưởng lợi gì từ việc bị cáo H chuyển nhượng trái phép quyền sử dụng đất hay không; chưa làm rõ việc bà M có được nhận tài sản gì khi bị cáo H chết hay không, nhưng lại buộc bà M thực hiện nghĩa vụ dân sự thay cho bị cáo là chưa đủ cơ sở.

[6] Bên cạnh đó, trong đơn kháng cáo, bà Nguyễn Thị M và những người thừa kế của bị cáo Phạm Anh H trình bày sau khi chiếm đoạt tài sản thông qua việc chuyển nhượng 135,9 m² đất tại 20 H, ông H đã chi tiêu cá nhân, cho nhiều người khác vay tiền, đầu tư kinh doanh (kèm theo một số tài liệu phô tô có nội dung là các giấy vay tiền, biên bản nhận nợ và cam đoan trả nợ, hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần thương mại quốc tế Đ). Đây là những vấn đề mà các cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm cần làm rõ, đồng thời cần xác minh, thu thập chứng cứ để xác định sau khi chết Phạm Anh H có để lại tài sản gì không, làm cơ sở cho việc giải quyết trách nhiệm dân sự trong vụ án.

[7] Các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện nhà tại 20 H hiện tại là do những người liên quan trong vụ án xây dựng, không phải sở hữu của Bộ G. Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét hiện trạng nhà đất 20 H thế nào nhưng lại nhận định Bộ G là chủ sử dụng hợp pháp và quyết định việc Bộ G *“có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền được cấp lại Giấy chứng nhận*

quyền sử dụng đất đối với nhà đất 20 H' là không phù hợp, không xem xét đầy đủ các vấn đề cần giải quyết trong vụ án.

[8] Theo nhận định của bản án sơ thẩm thì tất cả các giao dịch chuyển nhượng nhà đất tại 20 H đều vô hiệu, các bên hoàn trả lại cho nhau những gì đã nhận; tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét, đánh giá trong các giao dịch đó có ai là bên thứ ba ngay tình không; xem xét đánh giá lỗi của các bên liên quan để giải quyết hậu quả của giao dịch vô hiệu theo quy định tại Điều 131, Điều 133 Bộ luật Dân sự là chưa đầy đủ, không bảo đảm quyền lợi của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[9] Ngoài những nội dung nêu trên, trong vụ án này, Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại phần dân sự trong vụ án hình sự (phần trách nhiệm hình sự đã có hiệu lực pháp luật và được thi hành). Tòa án cấp sơ thẩm buộc người bị kết án là ông Chu Trọng X phải nộp án phí hình sự sơ thẩm là không đúng.

[10] Từ những phân tích nêu trên, có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Chu Đ, ông Nguyễn Văn Q, bà Đàm Thị D, ông Nguyễn Ngọc B, bà Nguyễn Thị M, chị Phạm Bích H1, anh Phạm Minh H2 và anh Phạm Minh H3, cần hủy bản án sơ thẩm để giải quyết sơ thẩm lại theo quy định của pháp luật.

[11] Về án phí, căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội "Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án", các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 355; điểm đ khoản 2 Điều 358 Bộ luật Tố tụng hình sự, hủy Bản án hình sự sơ thẩm số 525/2023/HSST ngày 24/10/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội; giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội giải quyết sơ thẩm lại theo quy định của pháp luật.

2. Các đương sự không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

- Hoàn trả ông Chu Đ 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai số 0022799 ngày 05/12/2023 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

- Hoàn trả ông Nguyễn Văn Q và bà Đàm Thị D 600.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai số 0022798 ngày 04/12/2023 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

- Hoàn trả ông Nguyễn Ngọc B 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai số 0022870 ngày 13/12/2023 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

- Hoàn trả bà Nguyễn Thị M, chị Phạm Thị Bích H1, anh Phạm Minh H2 và anh Phạm Minh H3 mỗi người 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm

theo các biên lai số 0022792, 0022793, 0022794, 0022795 ngày 01/12/2023 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- VKSND TP. Hà Nội;
- TAND TP. Hà Nội (*Kèm hồ sơ vụ án*);
- Công an TP. Hà Nội;
- Cục THADS TP. Hà Nội;
- Các đương sự (theo đ/c);
- Lưu Phòng HCTP (VP), HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Chu Thành Quang